

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN OSCA
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN OSCA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: OSCA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: OSCA GROUP .,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109247407

3. Ngày thành lập: 02/07/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 10 Liền kề 3, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng cây cao su	0125
2.	Trồng cây cà phê	0126
3.	Trồng cây chè	0127
4.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
5.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
6.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ hoạt động đấu giá)	4774
7.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
8.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)	4791
9.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá)	4799
10.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
11.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
12.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932

13.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
14.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
15.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
16.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan - Gửi hàng; - Giao nhận hàng hóa; - Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá.	5229
17.	Bưu chính	5310
18.	Chuyển phát	5320
19.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
20.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
21.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
22.	Dịch vụ ăn uống khác Chi tiết: - Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.	5629
23.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
24.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Không thực hiện hoạt động liên kết sản xuất chương trình đối với các chương trình phát thanh, truyền hình thời sự - chính trị)	5911
25.	Hoạt động hậu kỳ	5912
26.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ hoạt động báo chí, hoạt động phát hành chương trình truyền hình)	5913
27.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm	6209
28.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
29.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản; - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản - Dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản	6820

30.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Thiết kế kiến trúc công trình; - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; - Thiết kế cơ - điện công trình; - Thiết kế cấp - thoát nước công trình; - Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. - Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật; - Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; - Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn. - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình. - Khảo sát địa hình; - Khảo sát địa chất công trình. - Tư vấn quản lý dự án - Tư vấn đấu thầu	7110
31.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
32.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
33.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
34.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
35.	Quảng cáo	7310
36.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
37.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
38.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng, Tư vấn chứng khoán)	7490
39.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
40.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. (Không bao gồm hoạt động trung tâm môi giới việc làm)	7810
41.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
42.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
43.	Đại lý du lịch	7911
44.	Điều hành tua du lịch	7912

45.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
46.	Hoạt động bảo vệ tư nhân Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ	8010
47.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
48.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)	8230
49.	Dịch vụ đóng gói	8292
50.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
51.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)	9000
52.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề, trừ Hoạt động của các sân nhảy)	9329
53.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
54.	Chăn nuôi gia cầm	0146
55.	Chăn nuôi khác	0149
56.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
57.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
58.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
59.	Khai thác gỗ	0220
60.	Khai thác thủy sản biển	0311
61.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
62.	Khai thác dầu thô	0610
63.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
64.	Sản xuất chè	1076
65.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
66.	Sản xuất giày, dép	1520
67.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
68.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
69.	In ấn	1811
70.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
71.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
72.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395

73.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
74.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
75.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
76.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
77.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
78.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
79.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
80.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
81.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
82.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
83.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
84.	Sản xuất điện	3511
85.	Truyền tải và phân phối điện (Trừ hoạt động truyền tải, điều độ hệ thống điện)	3512
86.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
87.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
88.	Tái chế phế liệu	3830
89.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
90.	Xây dựng nhà để ở	4101
91.	Xây dựng nhà không để ở	4102
92.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
93.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
94.	Xây dựng công trình điện	4221
95.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
96.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
97.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
98.	Xây dựng công trình thủy	4291
99.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
100.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
101.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
102.	Phá dỡ	4311
103.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
104.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
105.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322

106.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: + Thang máy, thang cuốn, + Cửa cuốn, cửa tự động, + Dây dẫn chống sét, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.	4329
107.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
108.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
109.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4511
110.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ hoạt động đấu giá)	4512
111.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động môi giới bảo hiểm, chứng khoán; trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)	4610
112.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm)	4620
113.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
114.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt - Bán buôn thủy sản - Bán buôn rau, quả - Bán buôn cà phê - Bán buôn chè - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột - Bán buôn trứng và sản phẩm từ trứng; - Bán buôn dầu, mỡ động thực vật; - Bán buôn hạt tiêu, gia vị khác; - Bán buôn thức ăn cho động vật cảnh	4632
115.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự - Bán buôn sách, báo - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
116.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
117.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652

118.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế	4659
119.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
120.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ bán buôn vàng)	4662
121.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
122.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép	4669
123.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại Nhà nước cấm)	4690(Chính)
124.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
125.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: - Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket) - Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)	4719
126.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
127.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
128.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
129.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
130.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
131.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
132.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
133.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
134.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 1.000.000

Thời gian đăng từ ngày 02/07/2020 đến ngày 01/08/2020

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	VŨ VĂN VĨ	Thôn Phúc Lai, Xã Hòa Phong, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	2.500	25.000.000	0,250	0330890023 51	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	2.500	25.000.000	0,250		
2	TRẦN HÙNG CƯỜNG	Tổ dân phố Đông Ngạc 6, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	5.000	50.000.000	0,500	0350830000 30	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	5.000	50.000.000	0,500		

3	TRẦN HỮU BINH	Tổ 11, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	992.500	9.925.000.000	99,250	168437087
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	992.500	9.925.000.000	99,250	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN HỮU BINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 13/08/1952

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 168437087

Ngày cấp: 07/05/2014

Nơi cấp: Công an Tỉnh Hà Nam

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 11, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ 11, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

* Họ và tên: TRẦN HÙNG CUỒNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 06/02/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 035083000030

Ngày cấp: 03/08/2015

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ dân phố Đông Ngạc 6, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Tổ dân phố Đông Ngạc 6, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội